

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐL
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST

Ngày: 10/01/2022

Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐL, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân trường

Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2021, về “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2021/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cao P, sinh năm 1953; nơi cư trú: Số nhà 37, đường số 21, tổ 3, thôn 9, xã DT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1977; bà Trần Thị Ái L, sinh năm 1977; cùng nơi cư trú: tổ 5, thôn 9, xã DT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn - không có lý do, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Cao P trình bày:

Ông P làm nghề buôn bán thức ăn chăn nuôi, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Trong quá trình đó ông P nhiều lần bán thức ăn chăn nuôi cho ông Nguyễn Minh T, bà Trần Thị Ái L thời gian bắt đầu từ khoảng năm 2015. Quá trình mua bán ông T, bà L đều ghi vào sổ nợ do ông P lập để theo dõi việc mua bán và công nợ. Ngày 04/7/2019 ông T, bà L mua đợt hàng cuối sau đó không còn mua hàng từ ông P. Ngày 26/7/2019 ông P chốt lại số tiền ông T, bà L nợ là 85.698.000 đồng; ngày 29/10/2019 ông T bà L trả được 20.000.000 đồng nên ông P lập giấy xác nhận thanh toán chốt lại số tiền ông T, bà L còn nợ là 65.698.000 đồng. Ngày 04/5/2021 ông T, bà L ký xác nhận nợ ông P số tiền mua bán cám heo là 65.698.000 đồng. Sau đó, mặc dù ông P đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà L thanh toán, nhưng ông T, bà L không thực hiện. Nên ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T bà L phải trả cho ông số tiền 65.698.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/ năm.

Tại phiên tòa ông P trình bày sau khi ông khởi kiện, ngày 12/11/2021 bà L, ông T trả thêm cho ông P số tiền 10.000.000 đồng và ngày 05/01/2022 trả số tiền 10.000.000 đồng. Nên hiện nay ông yêu cầu bà L, ông T phải trả số tiền còn nợ lại là 45.698.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, thời gian từ ngày 29/10/2019 với số tiền nợ 45.698.000 đồng cho đến nay. Ông P có vợ là bà Phan Thị Liên tuy nhiên bà Liên đã chết vào năm 2019. Ngoài ra ông P không có yêu cầu gì khác.

Theo hồ sơ vụ án tại bút lục số 33, 34 và 38 bị đơn bà Trần Thị Ái L trình bày:

Bà Trần Thị Ái L, sinh năm 1977 và ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1977 là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hiện nay bà L, ông T sinh sống tại tổ 5, thôn 9, xã DT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án bà và ông T đều nhận được đơn khởi kiện, các tài liệu do ông P gửi và các văn bản tố tụng của Tòa án.

Ông T, bà L làm nghề chăn nuôi heo, trong quá trình đó nhiều lần mua cám heo của ông Cao P. Sau nhiều lần mua bán trả tiền, tính đến ngày 26/7/2019 khi chốt lại thì bà L, ông T thiếu ông P số tiền là 85.698.000 đồng. Ngày 29/10/2019 bà L, ông T trả được cho ông P số tiền 20.000.000 đồng, ngày 04/5/2021 bà L, ông T có ký giấy xác nhận nợ ông P số tiền 65.698.000 đồng. Sau khi ký giấy xác nhận nợ do làm ăn không hiệu quả nên bà L, ông T không thanh toán được cho ông P số tiền

nào. Việc ông P khởi kiện bà L chấp nhận cùng ông T trả cho ông P số tiền còn thiếu và tiền lãi phát sinh cho ông P như yêu cầu. Tuy nhiên, do khó khăn nên bà L xin trả dần, mỗi năm 10.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T:

Mặc dù đã được Tòa án thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có đơn khởi kiện phản tố, cũng không có ý kiến, tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án, cũng không tham gia làm việc và tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P buộc bà L, ông T liên đới trả cho ông P số tiền nợ 45.698.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi 10%/năm từ khi vi phạm như nguyên đơn yêu cầu tại phiên tòa cho đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Trần Thị Ái L, ông Nguyễn Minh T hiện cư trú tại thôn 9, xã DT, huyện ĐL nên khởi kiện của các nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận được quy định

tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do các đương sự cung cấp, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa xác định quan hệ cần giải quyết là “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 280 Bộ luật dân sự.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến lần thứ hai. Tuy nhiên, tại phiên tòa vắng mặt bị đơn nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt cũng không có lý do. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp.

[1.4] Về việc áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các án lệ đã được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có án lệ nào có tình tiết, sự kiện nào giống, tương tự với tranh chấp nên Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật để giải quyết.

[1.5] Về việc áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự được thực hiện tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản có hiệu lực thi hành để giải quyết vụ án là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về trả số tiền gốc:

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông T, bà L trả số tiền mua bán cám heo; để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện ông P cung cấp được cho Tòa án “Giấy xác nhận thanh toán”. Tại các bút lục 33, 34 và 38 có trong hồ sơ vụ án bị đơn bà L thừa nhận trước đây bà và ông T nhiều lần mua cám heo của ông P, tính đến ngày 26/7/2019 ông bà còn thiếu ông P số tiền 85.698.000 đồng, ngày 29/10/2019 ông bà trả được số tiền 20.000.000 đồng, còn lại số tiền 65.698.000 đồng, ngày 04/5/2021 ông, bà có ký giấy xác nhận còn thiếu số tiền này nên đây là sự thật không cần phải chứng minh.

Ông P thừa nhận, sau khi trả số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 29/10/2019 và sau khi ông P khởi kiện thì bà L, ông T còn trả được thêm cho ông số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 12/11/2021 và 10.000.000 đồng vào ngày 05/01/2022. Hiện nay bà L, ông T chỉ còn thiếu lại ông số tiền 45.698.000 đồng. Ngoài ra cho đến nay bà L và ông T không trả được cho ông P số tiền nào. Do đó, yêu cầu của

ông P tại phiên tòa về việc buộc bà L, ông T phải trả số tiền 45.698.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Việc bà L khai nại cho rằng do làm ăn không hiệu quả nên vợ chồng bà mất khả năng thanh toán cho ông P, nên xin trả dần hàng năm, thế nhưng không được ông P chấp nhận. Do đó, cần buộc bà L, ông T trả một lần cho ông P số tiền này là phù hợp.

[2. 2] Xét về yêu cầu trả tiền lãi:

Ông P cho rằng sau khi chốt lại số tiền vào ngày 26/7/2019 và sau khi trả số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 29/10/2019 do bà L, ông T không trả tiền là chậm thực hiện nghĩa vụ nên ông yêu cầu bà L, ông T phải trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/ năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả từ khi chốt lại số tiền.

Mặc dù theo “Giấy xác nhận thanh toán” các bên không thỏa thuận lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ nhưng sau khi chốt lại số tiền ngày 26/7/2019 thì bà L, ông T chỉ thanh toán được cho ông P số tiền 20.000.000 vào ngày 29/10/2019 và sau đó không thanh toán là chậm thực hiện nghĩa vụ. Đồng thời quá trình giải quyết vụ án bà L cũng chấp nhận trả lãi như ông P yêu cầu. Do đó, yêu cầu tính lãi của ông P là có cơ sở, mức lãi ông P yêu cầu được bà L chấp nhận phù hợp mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa ông P thừa nhận sau khi tòa án thụ lý vụ án ngày 12/11/2021 bà L, ông T trả được cho ông 10.000.000 đồng và ngày 05/01/2022 trả được 10.000.000 đồng, nên số tiền còn lại là 45.698.000 đồng, nên ông yêu chỉ cầu tính lãi trên số tiền này, thời gian yêu cầu từ ngày 29/10/2019 đến nay 10/01/2022. Xét thấy, yêu cầu tính trên số tiền nợ còn lại 45.698.000 đồng từ ngày 29/10/2019 đến nay 10/01/2022 là có lợi cho bị đơn, nên chấp nhận.

Từ ngày 29/10/2019 đến nay (ngày 10/01/2022) là 02 năm 02 tháng 12 ngày, tương đương với số tiền lãi là: 45.698.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 02 tháng 12 ngày = 10.053.560 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi được chấp nhận là 45.698.000 đồng + 10.053.560 đồng = 55.751.000 đồng (đã làm tròn).

[2. 3] Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày ông P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong bà L, ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147; Điều 203; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014;

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao P.

+ Buộc bà Trần Thị Ái L, ông Nguyễn Minh T liên đới phải trả cho ông Cao P số tiền 55.751.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi một ngàn đồng*). (*Trong đó gồm: 45.698.000 đồng tiền nợ và 10.053.000 đồng tiền lãi*).

2. Về án phí:

+ Ông Cao P không phải chịu án phí.

+ Ông Nguyễn Minh T, bà Trần Thị Ái L phải chịu 2.787.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn đồng*) (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (10/01/2022); Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án, để Tòa án cấp trên xét xử P thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện ĐL;
- Các đương sự;
- C.C. THA.DS huyện ĐL;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Trường